

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 38

2138
ĐỒNG
NHIỆM
[V U ?
[T N H]
KIỂM
TAM V
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Ngày 05/02/2018, Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ban hành quyết định số 25/QĐ-ĐTKDV về việc bán cổ phần của Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh.

Theo thông báo số 289/TB-SGDHCM ngày 09/03/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, tổng số cổ phần chào giá cạnh tranh bán được 24.159.906 cổ phần trong đó số cổ phần trúng của người nước ngoài là 24.139.923 cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	Đến ngày 06/06/2017
Ông Apichai Chareonsuk	Thành viên	Từ ngày 06/06/2017
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

34-
T
Y
H
U
U
V
E
T
C
O
A
I
T
C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Số: 079/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, được lập ngày 26/03/2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5 trang 22, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTTP của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010, số thuế TNDN bị truy thu là 49.124.197.087 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2017 và 31/12/2017. Nếu Công ty xử lý khoản trên thì khoản mục phải thu ngắn hạn khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2017 và 31/12/2017 trên bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**



Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.637.526.829.631	1.982.292.085.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	402.396.557.161	364.459.813.405
1. Tiền	111		402.396.557.161	364.459.813.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		450.000.000.000	460.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	450.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.325.013.475	767.627.351.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	305.807.773.063	418.293.168.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	92.064.454.571	170.033.448.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	133.895.812.890	218.344.906.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(63.933.206.131)	(39.207.770.781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	163.598.911
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	292.993.105.860	381.115.057.353
1. Hàng tồn kho	141		292.993.105.860	381.115.057.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.812.153.135	9.089.862.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.907.456.874	3.883.235.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.904.696.261	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	5.206.626.911
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.171.121.105.227	810.766.017.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
17-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		898.370.511.170	548.356.659.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	652.798.415.831	307.879.031.344
- Nguyên giá	222		1.241.827.623.145	815.714.323.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589.029.207.314)	(507.835.292.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	245.572.095.339	240.477.627.667
- Nguyên giá	228		271.869.249.051	261.395.668.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.297.153.712)	(20.918.040.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.285.864.322	34.015.745.834
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.285.864.322	34.015.745.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	218.358.950.400	218.358.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.165.000.000	61.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.105.779.335	10.034.662.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	26.490.346.924	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.615.432.411	10.034.662.212
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.808.647.934.858	2.793.058.102.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		568.584.002.443	660.497.090.154
I. Nợ ngắn hạn	310		568.584.002.443	660.329.361.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	327.691.486.048	221.731.176.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	63.103.533.825	7.782.905.571
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.674.893.494	48.826.148.210
4. Phải trả người lao động	314		51.306.609.163	41.058.783.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.516.058.930	137.205.904.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.508.509.534	92.513.923.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	60.817.187.000	105.647.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.965.724.449	5.563.332.050
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	167.729.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	-	167.729.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.240.063.932.415	2.132.561.012.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.240.063.932.415	2.132.561.012.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.083.763.513.683	1.167.582.918.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291.114.704.032	463.616.959.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.831.511.161	5.495.074.775
- LNST chưa phân phối năm này	421b		288.283.192.871	458.121.884.702
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.808.647.934.858	2.793.058.102.698

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.901.817.636.613	3.559.394.719.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	225.052.244.254	350.784.063.103
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.676.765.392.359	3.208.610.656.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.843.112.293.920	2.268.206.101.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		833.653.098.439	940.404.554.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.371.357.299	46.218.604.076
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	97.699.099.962	41.080.921.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.235.225.915	3.371.762.902
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	121.812.633.250	148.339.618.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	105.988.580.145	96.508.668.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		530.524.142.381	700.693.950.298
11. Thu nhập khác	31	VI.8	704.319.865	374.329.682
12. Chi phí khác	32	VI.9	7.185.518.099	2.727.533.963
13. Lợi nhuận khác	40		(6.481.198.234)	(2.353.204.281)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		524.042.944.147	698.340.746.017
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	139.458.691.200	126.892.067.862
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(26.490.346.924)	22.369.833.453
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		411.074.599.871	549.078.844.702

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	524.042.944.147	698.340.746.017
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	88.320.023.576	76.474.761.070
- Các khoản dự phòng	03	24.725.435.350	1.671.206.219
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	10.466.558	(78.991.418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.608.433.406)	(45.774.633.175)
- Chi phí lãi vay	06	1.235.225.915	3.371.762.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	615.725.662.140	734.004.851.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	214.529.127.881	(105.945.333.499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	80.541.181.294	(136.077.535.612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	105.935.389.580	92.443.839.735
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.221.208)	(69.150.488)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.693.731.317)	(3.603.588.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(174.114.389.638)	(119.952.228.819)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(68.420.920.601)	(43.529.972.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	769.478.098.131	417.270.881.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(414.603.994.223)	(310.572.513.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	359.090.909	170.363.104
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	210.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(53.040.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.249.342.497	40.710.015.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(381.995.560.817)	(112.732.134.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.070.000.000	67.097.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.900.000.000)	(22.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(304.705.327.000)	(272.870.880.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(349.535.327.000)</i>	<i>(228.023.880.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	37.947.210.314	76.514.867.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	364.459.813.405	287.865.954.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.466.558)	78.991.418
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	402.396.557.161	364.459.813.405

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%	29,05%
Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	25,26%	25,26%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

I. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm	41 – 50 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3052
C
RÁCH N
DỊCH
I CH
VÀ K
NA
7 - 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.487.176.565	2.952.558.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	400.909.380.596	361.507.254.800
Cộng	402.396.557.161	364.459.813.405



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	93.680.866.334	87.589.516.807
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	65.907.614.897	55.233.829.427
Công ty TNHH SXTM Phụng Hoàng	38.494.225.344	23.097.554.133
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	107.725.066.488	252.372.268.539
Cộng	305.807.773.063	418.293.168.906

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil Việt Nam	-	18.416.521.200
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	-	20.791.460.140
Công ty CP T.B.A	-	20.447.939.480
Battenfeld-Cincinnati Austria	-	31.095.353.168
Công ty CP Điện Máy R.E.E	8.206.532.400	-
Kraussmaffe Technologies GMBH	20.420.934.200	-
Rollepaal BV	12.801.120.070	-
Promixon S.R.L	15.111.176.032	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	35.524.691.869	79.282.174.601
Cộng	92.064.454.571	170.033.448.589

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có

5. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	965.640.000	431.240.000
Ký cược, ký quỹ	82.773.060.804	140.841.480.124
Phải thu khác	50.157.112.086	77.072.186.157
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	936.279.907	584.131.808
<i>Thuế TNDN truy thu đã nộp theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP (*)</i>	49.124.197.087	71.420.413.472
<i>Các khoản phải thu khác</i>	96.635.092	5.067.640.877
Cộng	133.895.812.890	218.344.906.281

Phải thu khác là các bên liên quan: không có

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTTP của Cục Thuế TP.HCM. Công ty sẽ xử lý khoản này sau khi xin ý kiến Đại hội cổ đông thường niên 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	220.991.768.448	157.058.562.317	(63.933.206.131)	56.842.036.313	17.634.265.532	(39.207.770.781)
Cộng	220.991.768.448	157.058.562.317	(63.933.206.131)	56.842.036.313	17.634.265.532	(39.207.770.781)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	490.179.082	163.598.911
Cộng	490.179.082	163.598.911

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.878.290.620	-	1.965.923.614	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.395.045.220	-	96.510.257.739	-
Công cụ, dụng cụ	2.017.216.388	-	1.029.413.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.006.450.545	-	63.222.810.378	-
Thành phẩm	89.439.839.384	-	181.327.161.337	-
Hàng hoá	37.256.263.703	-	37.059.490.519	-
Cộng	292.993.105.860	-	381.115.057.353	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.367.083.860	646.202.618.841	21.399.898.958	5.744.721.844	815.714.323.503
Số tăng trong năm	311.248.969.079	112.169.199.849	4.754.808.000	44.300.000	428.217.276.928
- Mua sắm mới	-	111.812.217.656	4.754.808.000	44.300.000	116.611.325.656
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	311.248.969.079	-	-	-	311.248.969.079
- Phân loại lại	-	356.982.193	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.746.995.093	-	356.982.193	2.103.977.286
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.746.995.093	-	-	1.746.995.093
- Phân loại lại	-	-	-	356.982.193	356.982.193
Số dư cuối năm	453.616.052.939	756.624.823.597	26.154.706.958	5.432.039.651	1.241.827.623.145
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.565.476.881	421.645.163.965	13.005.049.601	4.619.601.712	507.835.292.159
Số tăng trong năm	15.101.161.778	64.801.785.408	2.575.891.945	462.071.117	82.940.910.248
- Khấu hao trong năm	15.101.161.778	64.801.785.408	2.575.891.945	462.071.117	82.940.910.248
Số giảm trong năm	-	1.746.995.093	-	-	1.746.995.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.746.995.093	-	-	1.746.995.093
Số dư cuối năm	83.666.638.659	484.699.954.280	15.580.941.546	5.081.672.829	589.029.207.314
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.801.606.979	224.557.454.876	8.394.849.357	1.125.120.132	307.879.031.344
Tại ngày cuối năm	369.949.414.280	271.924.869.317	10.573.765.412	350.366.822	652.798.415.831

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 433.204.988.686 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
Số tăng trong năm	-	10.473.581.000	10.473.581.000
- Mua sắm mới		10.473.581.000	10.473.581.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	260.970.754.251	10.898.494.800	271.869.249.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	20.691.054.155	226.986.229	20.918.040.384
Số tăng trong năm	5.237.475.396	141.637.932	5.379.113.328
- Khấu hao trong năm	5.237.475.396	141.637.932	5.379.113.328
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.928.529.551	368.624.161	26.297.153.712
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	240.279.700.096	197.927.571	240.477.627.667
Tại ngày cuối năm	235.042.224.700	10.529.870.639	245.572.095.339

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	53.339.608	733.911.465	733.911.465	53.339.608
Xây dựng cơ bản dở dang	33.962.406.226	297.992.668.567	321.722.550.079	10.232.524.714
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	13.581.463.257	6.641.804.800	10.473.581.000	9.749.687.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	20.380.942.969	291.350.863.767	311.248.969.079	482.837.657
Cộng	34.015.745.834	298.726.580.032	322.456.461.544	10.285.864.322

12. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	3.907.456.874	3.883.235.666
Chi phí khác	3.907.456.874	3.883.235.666
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.907.456.874	3.883.235.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.817.187.000	60.817.187.000	2.070.000.000	46.900.000.000	105.647.187.000	105.647.187.000
<i>Trong đó:</i>						
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
- Các đối tượng khác (*)	7.777.187.000	7.777.187.000	2.070.000.000	46.900.000.000	52.607.187.000	52.607.187.000
Cộng	60.817.187.000	60.817.187.000	2.070.000.000	46.900.000.000	105.647.187.000	105.647.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

Vay là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
--	----------------	----------------	---	---	----------------	----------------

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	162.523.716.948	162.523.716.948	100.123.664.946	100.123.664.946
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	47.733.576.000	47.733.576.000	46.553.496.000	46.553.496.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	25.009.600.000	25.009.600.000	36.011.360.000	36.011.360.000
Phải trả cho các đối tượng khác	92.424.593.100	92.424.593.100	39.042.656.015	39.042.656.015
Cộng	327.691.486.048	327.691.486.048	221.731.176.961	221.731.176.961
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	162.523.716.948	162.523.716.948	100.123.664.946	100.123.664.946
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	4.190.489.619	4.190.489.619	-	-
Cộng	166.714.206.567	166.714.206.567	100.123.664.946	100.123.664.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây Dựng-Sản Xuất-Thương Mại-Dịch Vụ Lan Thanh	16.026.071.958	5.302.183.290
Công ty TNHH Trường Minh Hải	13.157.023.670	1.687.875.080
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	20.881.330.280	-
Các khách hàng khác	13.039.107.917	792.847.201
Cộng	63.103.533.825	7.782.905.571

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
<i>a) Thuế phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	300.421.116	81.079.928.646	79.890.516.761	1.489.833.001
Thuế giá trị gia tăng đầu ra hàng nhập khẩu	-	42.793.556.458	42.793.556.458	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.310.221.394	1.310.221.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.525.727.094	139.458.691.200	174.114.389.638	13.870.028.656
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.676.201.428	-	1.676.201.428
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	344.388.485	344.388.485	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.703.037.829	64.207.420	2.638.830.409
Cộng	48.826.148.210	269.366.025.440	298.517.280.156	19.674.893.494
<i>b) Thuế phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	5.206.626.911	23.179.940.666	17.973.313.755	-
Cộng	5.206.626.911	23.179.940.666	17.973.313.755	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chiết khấu phải trả	13.440.858.226	130.904.198.368
Chi phí lãi vay	655.200.704	4.113.706.106
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.210.000.000	1.978.000.000
Chi phí khác	210.000.000	210.000.000
Cộng	16.516.058.930	137.205.904.474

18. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	286.483.125
Kinh phí công đoàn	1.026.702.886	865.354.175
Cổ tức phải trả	350.414.300	91.307.374.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	738.118.420	54.712.160
Cộng	2.508.509.534	92.513.923.760

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	-	167.729.100
Cộng	-	167.729.100

Số không có khả năng trả: không có
Phải trả khác là các bên liên quan: không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.490.346.924	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.490.346.924	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355	44.983.552.000	412.669.084.786	1.924.004.339.841
- Lãi trong năm trước					549.078.844.702	549.078.844.702
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo NQ ĐHCĐ					(407.174.010.012)	(407.174.010.012)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.653.160.000)	(204.653.160.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			157.608.798.012		(157.608.798.012)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(39.723.047.000)	(39.723.047.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(5.189.005.000)	(5.189.005.000)
- Chia cổ tức năm 2016					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.582.918.367	44.983.552.000	463.616.959.477	2.132.561.012.544
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.582.918.367	44.983.552.000	463.616.959.477	2.132.561.012.544
- Lãi trong kỳ này năm nay					411.074.599.871	411.074.599.871
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHCĐ					(460.785.448.316)	(460.785.448.316)
+ Chia bổ sung cổ tức					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			280.005.175.316		(280.005.175.316)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(47.485.268.000)	(47.485.268.000)
+ Trích quỹ thưởng đặc biệt cho NLD, HĐQT và BKS					(36.500.000.000)	
+ Thương cho HĐQT và BKS					(5.838.045.000)	(5.838.045.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	363.824.580.000		(363.824.580.000)			
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 (**)					(122.791.407.000)	(122.791.407.000)
Số dư cuối năm	818.609.380.000	1.592.782.700	1.083.763.513.683	44.983.552.000	291.114.704.032	2.240.063.932.415

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:8 từ Quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 18/04/2017.

(**) Theo nghị quyết số : 08/NQ-BM/HĐQT/2017 ngày 31/10/2017 của HĐQT về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2017 là 15%/ Vốn điều lệ (1.500 đồng trên 1 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	241.599.060.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	577.010.320.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong năm	363.824.580.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	818.609.380.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(213.748.367.000)	(295.610.120.000)
Trong đó:		
+ Bằng tiền	(213.748.367.000)	(295.610.120.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	286.427,37	224.347,60
+ EUR	17.445,37	20.828,36
+ JPY	42.000,00	150.000,00
+ SGD	2.450,00	2.450,00
+ THB	13.500,00	41.500,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.901.817.636.613	3.559.394.719.208
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	3.621.311.561.229	3.164.753.585.413
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	280.467.871.544	394.615.353.795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.203.840	25.780.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	225.052.244.254	350.784.063.103
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	224.194.331.679	349.544.395.840
- Hàng bán bị trả lại	857.912.575	1.239.667.263
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.676.765.392.359	3.208.610.656.105
a) Doanh thu thuần		
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.403.975.914.987	2.845.979.330.160
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	272.751.273.532	362.605.545.945
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38.203.840	25.780.000
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc</i>	<i>63.361.201.682</i>	<i>123.056.556.634</i>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.563.687.792.453	1.911.580.769.849
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	279.424.501.467	356.625.331.576
Cộng	2.843.112.293.920	2.268.206.101.425
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.249.342.497	45.113.690.497
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	577.019.028
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.014.802	358.709.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	78.991.418
Lãi bán ngoại tệ	-	90.193.376
Cộng	22.371.357.299	46.218.604.076
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	1.235.225.915	3.371.762.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.032.218	90.125.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.466.558	-
Chiết khấu thanh toán	96.307.375.271	34.817.682.689
Lãi chậm thanh toán	-	2.801.349.833
Cộng	97.699.099.962	41.080.921.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	12.794.709.907	38.937.434.882
Chi phí vật liệu, bao bì	24.835.102.322	17.167.421.697
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.426.974.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.443.028.004	970.113.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.777.907.248	53.991.857.453
Chi phí bằng tiền khác	9.961.885.769	34.845.816.306
Cộng	121.812.633.250	148.339.618.926
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	16.642.132.138	32.471.616.413
Chi phí vật liệu quản lý	16.297.650.952	28.566.861.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.265.461.490	1.981.338.784
Thuế, phí và lệ phí	607.420.109	743.500.120
Chi phí dự phòng	24.725.435.350	1.671.206.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.298.228.701	8.457.741.500
Chi phí bằng tiền khác	18.152.251.405	22.616.404.071
Cộng	105.988.580.145	96.508.668.116

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	359.090.909	83.923.650
Các khoản khác	345.228.956	290.406.032
Cộng	704.319.865	374.329.682

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	6.953.157.616	2.677.391.676
Các khoản khác	232.360.483	50.142.287
Cộng	7.185.518.099	2.727.533.963

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	524.042.944.147	698.340.746.017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	145.043.241.532	(83.049.937.383)
- Các khoản điều chỉnh tăng	145.043.241.532	19.208.142.795
+ Chi phí không được khấu trừ	12.591.506.914	19.208.142.795
+ Chi phí trích trước thực tế chưa chi	96.802.015.946	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	35.649.718.672	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	102.258.080.178
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	577.019.028
+ Chi phí trích trước năm trước thực tế đã chi năm nay	-	101.681.061.150
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	669.086.185.679	615.290.808.634
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	133.817.237.136	123.058.161.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung 2016	340.799.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	5.300.654.180	5.867.527.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm do khác thuế suất	-	(2.033.621.223)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	139.458.691.200	126.892.067.862

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22.369.833.453
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(26.490.346.924)	-
Cộng	(26.490.346.924)	22.369.833.453

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.108.868.983.241	1.863.487.559.072
Chi phí nhân công	235.099.815.775	212.307.771.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.320.023.576	76.474.761.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.957.486.970	142.224.313.517
Chi phí khác bằng tiền	69.314.774.358	68.890.496.557
Cộng	2.681.561.083.920	2.363.384.901.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Tăng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	363.824.580.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ngày 05/02/2018, Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ban hành quyết định số 25/QĐ-ĐTKDV về việc bán cổ phần của Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh.

Theo thông báo số 289/TB-SGDHCM ngày 09/03/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, tổng số cổ phần chào giá cạnh tranh bán được 24.159.906 cổ phần trong đó số cổ phần trúng của người nước ngoài là 24.139.923 cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí tiền lương, thù lao	16.703.072.175	12.338.424.518

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	151.030.074.518
		Bán TSCĐ	350.000.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ	4.900.445.108

Cho đến ngày 31/12/2017, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan xem tại thuyết minh V.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	402.396.557.161	364.459.813.405	402.396.557.161	364.459.813.405
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	450.000.000.000	460.000.000.000	450.000.000.000	460.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.095.399.111	455.573.452.474	291.095.399.111	455.573.452.474
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.294.389.000	2.314.303.550
Cộng	1.145.685.906.672	1.282.227.216.279	1.145.786.345.272	1.282.347.569.429
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	60.817.187.000	105.647.187.000	60.817.187.000	105.647.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	328.780.018.768	313.093.263.421	328.780.018.768	313.093.263.421
Chi phí phải trả	16.516.058.930	137.205.904.474	16.516.058.930	137.205.904.474
Cộng	406.113.264.698	555.946.354.895	406.113.264.698	555.946.354.895

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2017 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính và tài sản tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 31/12/2017.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 31/12/2017 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 207.303.400.000 đồng và 139.862.000.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

52138
CÔNG T
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
NAM VI
- TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số cuối năm	406.113.264.698	-	406.113.264.698
Các khoản vay	60.817.187.000	-	60.817.187.000
Phải trả người bán	327.691.486.048	-	327.691.486.048
Phải trả khác	1.088.532.720	-	1.088.532.720
Chi phí phải trả	16.516.058.930	-	16.516.058.930
Số đầu năm	555.946.354.895	-	555.946.354.895
Các khoản vay	105.647.187.000	-	105.647.187.000
Phải trả người bán	221.731.176.961	-	221.731.176.961
Phải trả khác	91.362.086.460	-	91.362.086.460
Chi phí phải trả	137.205.904.474	-	137.205.904.474

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

11. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 18/04/2017 thì Công ty đã hủy bỏ quyết định sáp nhập với Công ty CP Nhựa Đà Nẵng (DPC).

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân